TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST
Ngày 06/9/2023
"Về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Khoẻ và bà Ngô Thị Thời.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà*:** Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý sơ thẩm số 298/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc "chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐST- HNGĐ ngày 11/8/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 72/2023/QĐ-ST ngày 25/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đinh Thị T**, sinh năm 1966; Nơi ĐKHKTT: Số A N, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Chỗ ở: Số D P, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1962; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Số A N, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn bà Đinh Thị T thể hiện:* Bà và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn năm 1989, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản. Theo quyết định số 31/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2022 Toà án nhân dân thành phố Hải Dương đã công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và ông Đ. Nay, bà và ông Đ không thống nhất được chia tài sản chung nên bà khởi kiện.

Tài sản chung của bà và ông Đ trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 33, diện tích 69,7m^2 và nhà ở hai tầng, lán tôn phía trước nhà, địa chỉ ở số A N, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Tài sản này được Uỷ ban nhân dân (viết tắt UBND) thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) mang tên bà và ông Đ vào ngày 16/11/2021. Sau khi ly hôn, ông Đ quản lý sử dụng nhà đất.

Nguồn gốc thửa đất nói trên là của bố mẹ đẻ ông Đ là cụ Nguyễn Văn U và cụ Hà Thị K xin được của Nhà nước nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi bà và ông Đ kết hôn, năm 1990 hai cụ tuyên bố miệng cho bà và ông Đ thửa đất này khi dọn ra ở riêng. Lúc ra ở, thửa đất chỉ rộng khoảng 08m^2, trên đất có một quán để bán hàng nước, phía sau thửa đất là ao. Quá trình sử dụng, bà và ông Đ mua nguyên vật liệu san lấp dần được như diện tích như hiện nay. Cuối năm 1992, hai người xây dựng nhà chính 1 tầng, mái bê tông cốt thép để ở. Năm 1997 xây thêm gian nhà công trình phụ, giáp với nhà chính và làm thêm tầng 2 đổ mái bằng liền khối phía trên cả nhà chính và công trình phụ, phía trước nhà lợp lán tôn để kinh doanh. Tiền xây dựng công trình là của bà và ông Đại tiết kiện, bố mẹ chồng có hỗ trợ cho một đến hai nghìn gạch để xây.

Thửa đất này được cấp GCNQSDĐ lần đầu mang tên bà và ông Đ vào ngày 25/7/2012. Năm 2018, cháu của anh Đ là Nguyễn Ngọc D mượn GCNQSDĐ để chứng minh tài chính làm thủ tục đi Mỹ nên bà và ông Đ làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất cho chị D. Sau chị D không đi được Mỹ nên ngày 04/11/2021, chị D uỷ quyền lại cho bố là ông Nguyễn Văn T1 (anh rể của ông Đ) làm thủ tục chuyển nhượng trả lại quyền sử dụng đất cho bà và ông Đ. Vì vậy, ngày 16/11/2021, UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ cho bà và ông Đ. Việc chuyển nhượng sang tên giữa bà, ông Đ với chị D chỉ là hình thức cho mượn GCNQSDĐ, không có việc thanh toán tiền và giao nhận tài sản như quan hệ chuyển nhượng bình thường.

Năm 2016, cụ U mất, cụ K vẫn còn sống. Gia đình cụ K cụ U không ai tranh chấp và đều nhất trí nhà, đất là tài sản chung của bà và ông Đ. Hiện, bà không có chỗ ở, phải thuê trọ. Nên bà đề nghị Toà án chia đôi tài sản chung là nhà đất ở địa chỉ số A N. Bà và ông Đ đều được sử dụng hiện vật. Bà sẽ có trách nhiệm tự xây tường ngăn đôi nhà.

Đối với phần lán tôn phía trước nhà và một phần của ngôi nhà ở làm trên phần đất lưu không, diện tích 29m2, không nằm trong GCNQSDĐ, bà đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật.

Bà và ông Đ còn tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt nhưng bà không yêu cầu Toà án giải quyết, ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Bà và ông Đ không nợ ai và không ai nợ vợ chồng. Bà nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

** Ý kiến của bị đơn thể hiện qua biên bản lấy lời khai:* Ông và bà T kết hôn, được bố mẹ cho ra ở riêng, hai người san lấp bồi đắp ao, làm nhà ở trên đất, sau đó được cấp GCNQSDĐ và cho chị Nguyễn Ngọc D mượn giấy chứng nhận như bà T trình bày. Hiện quyền sử dụng đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông và bà T. Từ khi ly hôn cho đến nay, ông quản lý sử dụng nhà đất, không cải tạo nâng cấp công trình, giữ nguyên hiện trạng.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia nhà đất của bà T vì quyền sử dụng đất bố mẹ tặng cho riêng ông. Chỉ có nhà ở, lán tôn là tài sản chung của ông

và bà T nên ông nhất trí chia ½ giá trị công trình xây dựng bằng tiền cho bà T. Sau đó, ông Đ thay đổi quan điểm là năm 1990 bố mẹ ông cho ra ở riêng có tuyên bố miệng cho thửa đất nói trên cho ông và bà T. Nay thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông và bà T nhưng ông không đồng ý chia vì khi ly hôn năm 2022, bà T đã đồng ý với ông tự thoả thuận giải quyết tài sản với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Lời khai của cụ Hà Thị K (mẹ đẻ ông Đ) và người làm chứng là ông Nguyễn Văn T2 (con trai của cụ K và là em trai của ông Đ):* Thửa đất hiện nay ông Đ đang ở số A N có nguồn gốc là của cụ K và cụ Nguyễn Văn U (để chết) được Nhà nước giao đất từ năm 1978-1979. Sau khi bà T, ông Đại Đ kết hôn, năm 1990 hai cụ cho ra ở riêng và tuyên bố miệng cho T-Đại thửa đất này. Quá trình ở trên đất, T- Đ đã làm nhà như hiện nay và được cấp GCNQSDĐ. Vợ chồng T - Đại ly hôn và nay yêu cầu chia tài sản, quan điểm của cụ đề nghị chia nhà đất cho T-Đại theo quy định của pháp luật. Việc cấp GCNQSDĐ mang tên T- Đ, cụ không có ý kiến, tranh chấp.

** Lời khai của bà Nguyễn Thị L (vợ của ông Nguyễn Văn T1, mẹ đẻ của chị Nguyễn Ngọc D và chị ruột của ông Đ):* Nguồn gốc thửa đất ở số A N là của cụ K cụ U tặng cho ông Đ bà T từ năm 1990-1991. Sau đó, ông Đ, bà T được cấp GCNQSDĐ và làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho chị D để chứng minh tài chính đi nước ngoài. Nay thửa đất này đã sang tên lại cho ông Đ bà T vào năm 2021. Việc chuyển nhượng chỉ mang tính hình thức, không có việc thanh toán tiền và giao nhận tài sản. Nay gia đình bà không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án.

** Kết quả xác minh tại UBND phường V, thành phố H*: Nguồn gốc thửa đất ở địa chỉ số A N do bố mẹ đẻ ông Đại tặng cho (theo thông tin khu dân cư cung cấp). Theo hồ sơ 299, sổ mục kê không thể hiện tên chủ sử dụng đất. Hồ sơ đo vẽ bản đồ và sổ mục kê năm 1995-1996, thể hiện thửa số 15, tờ bản đồ 2A, diện tích 86,8m2, chủ sử dụng là Nguyễn Văn Đ. Hồ sơ đo vẽ năm 2006, thể hiện thửa số 19, tờ bản đồ 33, diện tích 70,2m2, chủ sử dụng Nguyễn Văn Đ. Ngày 25/7/2012, UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ mang tên ông Đ, bà T, thửa đất số 19, tờ bản đồ 33, diện tích 69,7m2. Đến năm 2018, ông Đ bà T làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho chị Nguyễn Ngọc D. Đến năm 2021, chị D lại làm thủ tục chuyển nhượng sang tên lại cho ông Đ bà T. Hiện chủ sử dụng đất hợp pháp là ông Đ, bà T. Diện tích đất theo hiện trạng tăng so với GCNQSĐ đất là 29m^2 là đất lấn chiếm lưu không, trên đất có một phần nhà ở 3,7m^2 và lán tôn 25,1m^2 nên tạm giao cho người sử dụng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vắng mặt tại phiên toà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tiến hành thụ lý, thu thập tài liệu chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy

định tại Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS). Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) tuân thủ đúng quy định về trình tự tại phiên tòa sơ thẩm của BLTTDS. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Ý kiến về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ các quy định của pháp luật chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định tài sản chung của ông Đ và bà T là quyền sử dụng đất và nhà ở, lán tôn trên đất ở địa chỉ số A N. Chia ông Đại hưởng 55% giá trị tài sản và giao cho ông Đ quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất. Ông Đ có trách nhiệm trả bằng tiền cho bà T tương ứng với 45% giá trị tài sản chung. Tạm giao cho ông Đ sử dụng công trình trên phần đất lưu không. Ông Đ được miễn án phí. Bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông Đ và bà T mỗi người chịu một nửa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung với bị đơn sau khi ly hôn. Nơi cư trú của bị đơn và tài sản tranh chấp là bất động sản đều ở số A N, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nên vụ án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương.

[2]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 33, diện tích 69,7m^2 đất ở đô thị, địa chỉ ở số A N, khu H, phường V, thành phố H có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn U và cụ Hà Thị K (là bố mẹ của ông Đ). Sau khi ông Đ, bà T kết hôn, năm 1990, cụ U chị K đã tặng cho thửa đất trên cho ông Đ bà T khi dọn ra ở riêng. Từ năm 1990, ông Đ bà T ở trên đất có cải tạo san lấp đất và xây dựng ngôi nhà kiên cố từ năm 1992 sau đó năm 1997 nâng cấp làm thêm nhà phụ và tầng 2 như nhà đất hiện nay. Theo hồ sơ địa chính lưu tại UBND phường, năm 1995, ông Nguyễn Văn Đ kê khai chủ sử dụng thửa đất. Ngày 25/7/2012, ông Đ và bà T được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ lần đầu. Việc chuyển nhượng đất đi, lại giữa ông Đ bà T với chị Nguyễn Ngọc D năm 2018 và năm 2021 chỉ là hình thức, không có việc mua bán chuyển nhượng như thông thường. Nên ngày 16/11/2021, UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ cho ông Đ, bà T. Năm 2022, vợ chồng ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản. Nay, ông Đ và bà T không tự giải quyết được tài sản, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Đ cho rằng thửa đất bố mẹ tặng cho riêng ông nhưng ông không xuất trình được tài liệu chứng minh. Trong khi đó, cụ K (cụ U đã mất) và gia đình đều xác nhận đã cho đất ông Đ, bà T và không có ý kiến về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ và bà T. Mặt khác, việc được cấp GCNQSDĐ lần đầu và làm thủ tục chuyển nhượng đi lại với chị D, có căn cứ xác định ông Đại thừa n quyền sử dụng đất là

tài sản chung của ông Đ và bà T. Nay quyền sử dụng đất được đăng ký mang tên ông Đ, bà T. Do đó, xác định tài sản chung hợp pháp của ông Đ, bà T là quyền sử dụng đất và nhà ở 2 tầng, lán tôn trước nhà, ở địa chỉ số A N.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Toà án tiến hành thể hiện: Diện tích đất hiện trạng là 98,7m^2, trên đất có nhà ở 2 tầng, lán tôn phía trước nhà. Diện tích đất hợp pháp được Nhà nước công nhận là 69,7m^2 được giới hạn với các điểm A2, A3, A4, A5, A6, B1, A7, A8, B2 đến A2. Diện tích hiện trạng tăng so với GCN (69,7m^2) 29m^2 là đất lấn chiếm lưu không, trên đất có một phần nhà ở 3,7m^2 và lán tôn 25,1m^2 không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ kết quả định giá tài sản: Diện tích đất hợp pháp 69,7m^2 có giá trị: 80 triệu đồng/m^2 x 69,7 = 5.576.000.000đ. Nhà ở hai tầng là 249.545.000đ, lán tôn là 3.161.783đ. Tổng giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất và các công trình tài sản gắn liền với đất là 5.828.706.783đ.

Xét thửa đất trên có nguồn gốc của bố mẹ ông Đại tặng cho. Quá trình ở trên đất, ông Đ bà T đã bỏ công sức san lấp thửa đất từ diện tích nhỏ (từ năm 1990 khi ra ở, theo bà T khai đất rộng khoảng 08m^2, theo ông Đ khai đất rộng khoảng 22m^2) nay là 69,7m^2. Khi làm nhà, bố mẹ ông Đ có cho 01-02 vạn gạch để xây dựng. Nên đảm bảo sự công bằng, xác định công sức đóng góp của ông Đ nhiều hơn bà T, chia cho ông Đ được hưởng 55% giá trị tài sản chung tương ứng với 3.205.788.730đ, bà T được hưởng 45 % giá trị tài sản chung tương ứng với 2.622.918.053đ.

Xét yêu cầu sử dụng hiện vật của nguyên đơn: Căn cứ hiện trạng ngôi nhà ở hai tầng xây dựng trên đất có nhà chính mặt tiền 5,3m dài, diện tích 43,9m^2, nhà phụ mặt tiền 2,97m dài, diện tích 25m^2, hai nhà xây giáp nhau không cùng năm nhưng tầng hai lại đổ sàn liền khối trên cả nhà chính và nhà phụ. Nếu chia nhà đất cho hai bên sử dụng và ngăn tường thì không đảm bảo giá trị sử dụng công trình. Xét về nguồn gốc đất, giá trị được chia và người đang quản lý, sử dụng tài sản thì cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất cho ông Đ được sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Đ có trách nhiệm trả giá trị phần tài sản được chia cho bà T bằng tiền là 2.622.918.053đ.

Đối với diện tích đất lấn chiếm đất lưu không 29m^2, trên đất có một phần nhà ở và lán tôn, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B2, A8, A9 đến A1 tạm giao cho ông Đ sử dụng cho đến khi Nhà nước có chính sách xử lý với phần đất này.

[3]. Về chi phí tố tụng và án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia. Ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự. Chi phí thẩm định và định giá tổng 4.100.000đ, bà T đã tạm ứng số tiền này nên buộc ông Đ trả cho bà T số tiền 2.050.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí

số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị T về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Đinh Thị T là quyền sử dụng đất của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 33, diện tích 69,7m^2 đất ở, trên đất có nhà hai tầng và lán tôn; địa chỉ ở số A N, khu H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản chung là 5.828.706.783đ *(Năm tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng).*

- Chia tài sản chung: Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng giá trị tài sản chung là 3.205.788.730đ (*Ba tỷ, hai trăm linh năm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, bảy trăm ba mươi đồng).* Bà Đinh Thị T được hưởng giá trị tài sản chung là 2.622.918.053đ *(Hai tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, chín trăm mười tám nghìn, không trăm năm mươi ba đồng).*

- Giao hiện vật và trả chệnh lệch bằng tiền:

+ Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 33, diện tích 69,7m^2 đất ở đô thị và quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng trên đất, địa chỉ ở số A N, khu H, phường V, thành phố H, được giới hạn với các điểm A2, A3, A4, A5, A6, B1, A7, A8, B2 đến A2.

+ Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị T số tiền 2.622.918.053đ *(Hai tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, chín trăm mười tám nghìn, không trăm năm mươi ba đồng).*

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ sử dụng phần diện tích đất lưu không 29m^2, trên đất có một phần diện tích nhà ở 3,7m^2 và lán tôn 25,1m^2, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B2, A8, A9 đến A1 cho đến khi Nhà nước có chính sách xử lý đối với phần đất này.

+ Ông Nguyễn Văn Đ có quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị T số tiền 2.050.000đ *(Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Về án phí: Ông Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà T phải chịu 84.458.361đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 22.500.000đ tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002829 ngày 11/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Bà T còn phải nộp án phí là 61.958.361đ *(Sáu mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi mốt đồng).*

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (06/9/2023). Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Hà